

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Great Kingdom Giang Điền tại Văn bản số 18/GKD ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại lô số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Great Kingdom Giang Điền (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng gỗ: Giường, tủ, bàn, ghế, kệ, móc treo, xe đẩy với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm” tại lô số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Great Kingdom Giang Điền.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603357615 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 7 năm 2024, do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9876303670, chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603357615.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm bằng gỗ: Giường, tủ, bàn, ghế, kệ, móc treo, xe đẩy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 315.320 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III.

- Công suất: Các sản phẩm bằng gỗ: Giường, tủ, bàn, ghế, kệ, móc treo, xe đẩy với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu → Bào bốn mặt → Ghép ván → Gia công (lông, cưa khoan...) → Chà nhám → Sơn màng nước/Phủ sơn → Làm khô tự nhiên/ Sấy UV → Kiểm tra, lắp ráp → Đóng gói → Lưu kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố

môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

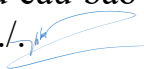
2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Viễn;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn khu A của cơ sở được dẫn về hệ thống xử lý nước thải khu A, công suất 150 m³/ngày để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất khu B của cơ sở được dẫn về hệ thống xử lý nước thải khu B công suất 284 m³/ngày để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 37/2024/HĐNT/GĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Giang Điền.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động được xử lý qua 11 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 194 m³ (11 bể mỗi bể 17,6 m³) sẽ theo đường ống HDPE D300 cùng với nước thải nhà ăn khu A (gồm nhà xưởng 1, 2, 11) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải khu A với công suất 150 m³/ngày để xử lý sau đó sẽ theo đường ống HDPE D400 dẫn ra tại 01 điểm trên đường ĐCD.11 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt, của công nhân viên, lao động được xử lý qua 22 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 373 m³ (22 bể mỗi bể 15,5 m³) sẽ theo đường ống HDPE D400 cùng nước thải nhà ăn khu B (gồm nhà xưởng 7, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 10). Nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải khu B với công suất 284 m³/ngày để xử lý sau đó sẽ theo đường ống HDPE D400 dẫn ra 01 điểm trên đường ĐCD.05 đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền. Một phần nước từ bể giám sát sau khi xử lý lọc cát T-110 sẽ được tái sử dụng cho hoạt động dội rửa nhà vệ sinh, với lưu lượng tối đa 9,9 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động sơn màng nước khu B (nhà xưởng 8) với tổng lưu lượng $104 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Được dẫn về hệ thống xử lý nước thải khu B công suất $284 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với tổng lưu lượng $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Được thu gom vào thùng chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải khu A (thu gom nước thải nhà xưởng 1, 2, 11), công suất thiết kế $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: *Nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) + Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại ba ngăn) → Hồ bơm → Bể điều hoà → Bể khử nitrat → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể giám sát → Đầu nối vào KCN Giang Điền.*

- Công suất thiết kế: $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, NaOCl, C.Polymer.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải khu B (thu gom nước thải nhà xưởng 7, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 10), công suất thiết kế $284 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất:

Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại ba ngăn) + Nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) → Bể nước thải sinh hoạt ()*

Nước thải sản xuất → Bể nước thải sản xuất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể nước thải sinh hoạt () → Bể khử Nitrat → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể giám sát (**) → Đầu nối nước thải vào KCN Giang Điền.*

*(**) Một phần nước từ bể này sẽ được tái sử dụng cho hoạt động dội rửa nhà vệ sinh sau khi lọc qua cột lọc cát T-110 với lưu lượng tối đa $9,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, NaOH, H_2SO_4 , A-Polymer, C.Polymer, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể thu gom chứa nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối

với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

- Việc phối hợp ứng phó xử lý sự cố nước thải được thực hiện theo Hợp đồng xử lý nước thải số 37/2024/HĐNT/GĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải khu A, công suất thiết kế 150 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải khu B, công suất thiết kế 284 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Độ màu, Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Dầu mỡ khoáng, Phenol, Amoni, Clo dư, Tổng Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình tái sử dụng nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình tái sử dụng nước thải. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nhà xưởng số 1:

- Nguồn số 01: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 1.
- Nguồn số 02: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 2.
- Nguồn số 03: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 3.
- Nguồn số 04: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 4.
- Nguồn số 05: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 5.
- Nguồn số 06: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 6.
- Nguồn số 35: Bụi và khí thải phát sinh từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 1.
- Nguồn số 36: Bụi và khí thải phát sinh từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 2.
- Nguồn số 37: Bụi và khí thải phát sinh từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 3.

Nhà xưởng số 2:

- Nguồn số 07: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 1.
- Nguồn số 08: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 2.
- Nguồn số 09: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 3.
- Nguồn số 10: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 4.
- Nguồn số 11: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 5.
- Nguồn số 12: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 6.
- Nguồn số 13: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 7.
- Nguồn số 14: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 8.
- Nguồn số 15: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 9.
- Nguồn số 16: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 10.
- Nguồn số 17: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 11.
- Nguồn số 18: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 12.

- Nguồn số 19: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 13.
- Nguồn số 20: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 14.
- Nguồn số 21: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 15.
- Nguồn số 22: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 16.
- Nguồn số 23: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 17.
- Nguồn số 24: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 18.
- Nguồn số 25: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 19.
- Nguồn số 26: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 20.
- Nguồn số 27: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 21.
- Nguồn số 28: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 22.
- Nguồn số 29: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 23.
- Nguồn số 30: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 24.
- Nguồn số 31: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 25.
- Nguồn số 32: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 26.
- Nguồn số 33: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 27.
- Nguồn số 34: Bụi thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất số 28.
- Nguồn số 38: Bụi và khí thải phát sinh từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 1.

Nhà xưởng số 8 (lầu 1):

- Nguồn số 39: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 1.
- Nguồn số 40: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 2.
- Nguồn số 41: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 3.
- Nguồn số 42: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 4.
- Nguồn số 43: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 5.
- Nguồn số 44: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 6.
- Nguồn số 45: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 7.
- Nguồn số 46: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 8.

- Nguồn số 47: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 9.

- Nguồn số 48: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 10.

- Nguồn số 49: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 11.

- Nguồn số 50: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 12.

- Nguồn số 51: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 13.

- Nguồn số 52: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 14.

- Nguồn số 53: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 15.

- Nguồn số 54: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 16.

- Nguồn số 55: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 17.

- Nguồn số 56: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 18.

- Nguồn số 57: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 19.

- Nguồn số 58: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 20.

- Nguồn số 59: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 21.

- Nguồn số 60: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 22.

- Nguồn số 61: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 23.

- Nguồn số 62: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 24.

- Nguồn số 63: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 25.

- Nguồn số 64: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 26.

- Nguồn số 65: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 27.

- Nguồn số 66: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 28.
- Nguồn số 67: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 29.
- Nguồn số 68: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 30.
- Nguồn số 69: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 31.
- Nguồn số 70: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 32.
- Nguồn số 71: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 33.
- Nguồn số 72: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 34.
- Nguồn số 73: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 35.
- Nguồn số 74: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 36.
- Nguồn số 75: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 37.
- Nguồn số 76: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 38.
- Nguồn số 77: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 39.
- Nguồn số 78: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 40.
- Nguồn số 79: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 41.
- Nguồn số 80: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 42.
- Nguồn số 81: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 43.
- Nguồn số 82: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 44.
- Nguồn số 83: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 45.
- Nguồn số 84: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 46.

- Nguồn số 85: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 47.

- Nguồn số 86: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 48.

- Nguồn số 87: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 49.

- Nguồn số 88: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 50.

- Nguồn số 89: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 51.

- Nguồn số 90: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 52.

- Nguồn số 91: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 53.

- Nguồn số 92: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 54.

- Nguồn số 93: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 55.

- Nguồn số 94: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 56.

- Nguồn số 95: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 57.

- Nguồn số 96: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 58.

- Nguồn số 97: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 59.

- Nguồn số 98: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 60.

- Nguồn số 99: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 61.

- Nguồn số 100: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 62.

- Nguồn số 101: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 63.

- Nguồn số 102: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 64.

- Nguồn số 103: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 65.

- Nguồn số 104: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 66.
- Nguồn số 105: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 67.
- Nguồn số 106: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 68.
- Nguồn số 107: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 69.
- Nguồn số 108: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 70.
- Nguồn số 109: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 71.
- Nguồn số 110: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 72.
- Nguồn số 111: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 73.
- Nguồn số 112: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 74.
- Nguồn số 113: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 75.
- Nguồn số 114: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 76.
- Nguồn số 115: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 77.
- Nguồn số 116: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 78.
- Nguồn số 117: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 79.
- Nguồn số 118: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 80.
- Nguồn số 119: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 81.
- Nguồn số 120: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 82.
- Nguồn số 121: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 83.
- Nguồn số 122: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 84.

- Nguồn số 123: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 85.
- Nguồn số 124: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số.
- Nguồn số 125: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 87.
- Nguồn số 126: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 88.
- Nguồn số 127: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 89.
- Nguồn số 128: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 90.
- Nguồn số 129: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 91.
- Nguồn số 130: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 92.
- Nguồn số 131: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 93.
- Nguồn số 132: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 94.
- Nguồn số 133: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 95.
- Nguồn số 134: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 96.
- Nguồn số 135: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 97.
- Nguồn số 136: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 98.
- Nguồn số 137: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 99.
- Nguồn số 138: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 100.
- Nguồn số 139: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 101.
- Nguồn số 140: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 102.
- Nguồn số 141: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 103.

- Nguồn số 142: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 104.

- Nguồn số 143: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 105.

- Nguồn số 144: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 106.

- Nguồn số 145: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1 Khu A công suất 1600 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 146: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2 Khu A công suất 700 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 147: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 3 Khu A công suất 560 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 148: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 4 Khu A công suất 380 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 149: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 5 Khu A công suất 380 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 150: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 6 Khu A công suất 380 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 151: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1 Khu B công suất 1600 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 152: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2 Khu B công suất 800 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 153: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 3 Khu B công suất 600 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 154: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 4 Khu B công suất 380 KWh (*không có dòng thải do thải qua ống thải không có hệ thống xử lý*).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

Nhà xưởng số 1:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 1 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.969; Y: 418.060.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.205.144; Y: 417.766.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 3 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.205.518; Y: 416.748.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 4 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.837; Y: 416.615.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 5 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.818; Y: 417.144.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 6 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.517; Y: 416.853.
- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 1 (nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.195; Y: 416.214.
- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 2 (nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.585; Y: 416.325.
- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 3 (nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.854; Y: 416.275.

Nhà xưởng số 2:

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 1 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.435; Y: 416.969.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 2 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.523; Y: 416.844.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 3 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.428; Y: 416.352.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 4 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X:

1.204.368; Y: 417.148.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 5 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.205.285; Y: 417.278.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 6 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.758; Y: 416.857.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 7 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.678; Y: 416.427.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 8 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.647; Y: 416.853.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 9 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 11.204.435; Y: 416.462.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 10 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.625; Y: 416.485.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 11 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.582; Y: 416.185.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 12 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.327; Y: 416.876.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 13 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.128; Y: 416.148.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 14 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.418; Y: 416.128.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 15 (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.147; Y: 416.108.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 16 (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.157; Y: 416.055.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 17 (nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.281; Y: 416.118.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 18 (nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.275; Y: 416.081.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 19 (nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.105; Y: 416.075.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 20 (nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.165; Y: 416.274.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 21 (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.187; Y: 416.275.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 22 (nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.042; Y: 416.027.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 23 (nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.021; Y: 416.087.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 24 (nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.117; Y: 416.185.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 25 (nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.124; Y: 416.458.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 26 (nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.215; Y: 416.574.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 27 (nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.215; Y: 416.414.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất số 28 (nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.118; Y: 416.121.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất số 1 (nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.154; Y: 416.852.

Nhà xưởng số 8 (lầu 1):

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 1 (nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.137; Y: 416.129.

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 2 (nguồn số 40). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.428; Y: 416.892.

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 3 (nguồn số 41). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.430; Y: 416.873.

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 4 (nguồn số 42). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.431; Y: 416.217.

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 5 (nguồn số 43). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.315; Y: 416.612.

- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 6 (nguồn số 44). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.528; Y: 416.615.

- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 7 (nguồn số 45). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.156; Y: 416.218.

- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 8 (nguồn số 46). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.427; Y: 416.715.

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 9 (nguồn số 47). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.218; Y: 416.457.

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 10 (nguồn số 48). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.321; Y: 416.621.

- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 11 (nguồn số 49). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.158; Y: 416.712.

- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 12 (nguồn số 50). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.227; Y: 416.623.

- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 13 (nguồn số 51). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.137; Y: 416.415.

- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 14 (nguồn số 52). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.057; Y: 416.121.

- Dòng khí thải số 53: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống

xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 15 (nguồn số 53). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.119; Y: 416.852.

- Dòng khí thải số 54: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 16 (nguồn số 54). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.215; Y: 416.111.

- Dòng khí thải số 55: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 17 (nguồn số 55). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.075; Y: 416.127.

- Dòng khí thải số 56: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 18 (nguồn số 56). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.165; Y: 416.217.

- Dòng khí thải số 57: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 19 (nguồn số 57). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.135; Y: 416.214.

- Dòng khí thải số 58: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 20 (nguồn số 58). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.102; Y: 416.104.

- Dòng khí thải số 59: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 21 (nguồn số 59). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.117; Y: 416.112.

- Dòng khí thải số 60: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 22 (nguồn số 60). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.124; Y: 416.135.

- Dòng khí thải số 61: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 23 (nguồn số 61). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.132; Y: 416.821.

- Dòng khí thải số 62: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 24 (nguồn số 62). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.135; Y: 416.165.

- Dòng khí thải số 63: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 25 (nguồn số 63). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.108; Y: 416.158.

- Dòng khí thải số 64: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 26 (nguồn số 64). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.129; Y: 416.623.

- Dòng khí thải số 65: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 27 (nguồn số 65). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.458; Y: 416.721.

- Dòng khí thải số 66: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 28 (nguồn số

66). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.324; Y: 416.125.

- Dòng khí thải số 67: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 29 (nguồn số 67). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.128; Y: 416.357.

- Dòng khí thải số 68: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 30 (nguồn số 68). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.127; Y: 416.235.

- Dòng khí thải số 69: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 31 (nguồn số 69). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.427; Y: 416.358.

- Dòng khí thải số 70: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 32 (nguồn số 70). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.625; Y: 416.421.

- Dòng khí thải số 71: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 33 (nguồn số 71). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.177; Y: 416.658.

- Dòng khí thải số 72: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 34 (nguồn số 72). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.259; Y: 416.859.

- Dòng khí thải số 73: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 35 (nguồn số 73). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.598; Y: 416.295.

- Dòng khí thải số 74: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 36 (nguồn số 74). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.455; Y: 416.597.

- Dòng khí thải số 75: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 37 (nguồn số 75). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.595; Y: 416.898.

- Dòng khí thải số 76: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 38 (nguồn số 76). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.598; Y: 416.587.

- Dòng khí thải số 77: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 39 (nguồn số 77). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.778; Y: 416.957.

- Dòng khí thải số 78: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 40 (nguồn số 78). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.528; Y: 416.487.

- Dòng khí thải số 79: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 41 (nguồn số 79). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.598; Y: 416.256.

- Dòng khí thải số 80: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 42 (nguồn số 80). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.597; Y: 416.859.

- Dòng khí thải số 81: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 43 (nguồn số 81). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.458; Y: 416.214.

- Dòng khí thải số 82: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 44 (nguồn số 82). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.595; Y: 416.558.

- Dòng khí thải số 83: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 45 (nguồn số 83). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.294; Y: 416.487.

- Dòng khí thải số 84: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 46 (nguồn số 84). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.947; Y: 416.460.

- Dòng khí thải số 85: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 47 (nguồn số 85). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.478; Y: 416.885.

- Dòng khí thải số 86: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 48 (nguồn số 86). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.559; Y: 416.267.

- Dòng khí thải số 87: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 49 (nguồn số 87). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.598; Y: 416.184.

- Dòng khí thải số 88: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 50 (nguồn số 88). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.874; Y: 416.295.

- Dòng khí thải số 89: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 51 (nguồn số 89). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.497; Y: 416.298.

- Dòng khí thải số 90: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 52 (nguồn số 90). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.897; Y: 416.487.

- Dòng khí thải số 91: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 53 (nguồn số 91). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.495; Y: 416.858.

- Dòng khí thải số 92: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 54 (nguồn số 92). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.549; Y: 416.487.

- Dòng khí thải số 93: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống

xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 55 (nguồn số 93). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.485; Y: 416.498.

- Dòng khí thải số 94: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 56 (nguồn số 94). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.542; Y: 416.592.

- Dòng khí thải số 95: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 57 (nguồn số 95). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.545; Y: 416.774.

- Dòng khí thải số 96: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 58 (nguồn số 96). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.587; Y: 416.489.

- Dòng khí thải số 97: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 59 (nguồn số 97). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.552; Y: 416.184.

- Dòng khí thải số 98: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 60 (nguồn số 98). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.595; Y: 416.198.

- Dòng khí thải số 99: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 61 (nguồn số 99). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.487; Y: 416.489.

- Dòng khí thải số 100: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 62 (nguồn số 100). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.487; Y: 416.198.

- Dòng khí thải số 101: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 63 (nguồn số 101). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.525; Y: 416.458.

- Dòng khí thải số 102: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 64 (nguồn số 102). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.149; Y: 416.498.

- Dòng khí thải số 103: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 65 (nguồn số 103). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.188; Y: 416.289.

- Dòng khí thải số 104: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 66 (nguồn số 104). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.875; Y: 416.768.

- Dòng khí thải số 105: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 67 (nguồn số 105). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.474; Y: 416.176.

- Dòng khí thải số 106: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 68 (nguồn số

106). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.528; Y: 416.698.

- Dòng khí thải số 107: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 69 (nguồn số 107). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.248; Y: 416.298.

- Dòng khí thải số 108: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 70 (nguồn số 108). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.278; Y: 416.487.

- Dòng khí thải số 109: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 71 (nguồn số 109). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.289; Y: 416.985.

- Dòng khí thải số 110: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 72 (nguồn số 110). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.281; Y: 416.487.

- Dòng khí thải số 111: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 73 (nguồn số 111). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.768; Y: 416.755.

- Dòng khí thải số 112: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 74 (nguồn số 112). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.720; Y: 416.472.

- Dòng khí thải số 113: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 75 (nguồn số 113). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.587; Y: 416.675.

- Dòng khí thải số 114: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 76 (nguồn số 114). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.744; Y: 416.195.

- Dòng khí thải số 115: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 77 (nguồn số 115). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.148; Y: 416.529.

- Dòng khí thải số 116: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 78 (nguồn số 116). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.252; Y: 416.548.

- Dòng khí thải số 117: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 79 (nguồn số 117). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.578; Y: 416.498.

- Dòng khí thải số 118: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 80 (nguồn số 118). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.987; Y: 416.235.

- Dòng khí thải số 119: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 81 (nguồn số 119). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.298; Y: 416.215.

- Dòng khí thải số 120: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 82 (nguồn số 120). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.589; Y: 416.498.

- Dòng khí thải số 121: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 83 (nguồn số 121). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.763; Y: 416.474.

- Dòng khí thải số 122: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 84 (nguồn số 122). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.759; Y: 416.582.

- Dòng khí thải số 123: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 85 (nguồn số 123). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.526; Y: 416.498.

- Dòng khí thải số 124: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 86 (nguồn số 124). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.564; Y: 416.855.

- Dòng khí thải số 125: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 87 (nguồn số 125). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.697; Y: 416.289.

- Dòng khí thải số 126: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 88 (nguồn số 126). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.592; Y: 416.548.

- Dòng khí thải số 127: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 89 (nguồn số 127). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.552; Y: 416.485.

- Dòng khí thải số 128: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 90 (nguồn số 128). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.295; Y: 416.312.

- Dòng khí thải số 129: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 91 (nguồn số 129). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.489; Y: 416.584.

- Dòng khí thải số 130: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 92 (nguồn số 130). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.856; Y: 416.293.

- Dòng khí thải số 131: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 93 (nguồn số 131). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.519; Y: 416.054

- Dòng khí thải số 132: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 94 (nguồn số 132). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.498; Y: 416.098.

- Dòng khí thải số 133: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống

xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 95 (nguồn số 133). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.189; Y: 416.845.

- Dòng khí thải số 134: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 96 (nguồn số 134). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.744; Y: 416.175.

- Dòng khí thải số 135: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 97 (nguồn số 135). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.559; Y: 416.192.

- Dòng khí thải số 136: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 98 (nguồn số 136). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.497; Y: 416.129.

- Dòng khí thải số 137: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 99 (nguồn số 137). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.592; Y: 416.145.

- Dòng khí thải số 138: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 100 (nguồn số 138). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.475; Y: 416.984.

- Dòng khí thải số 139: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 101 (nguồn số 139). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.729; Y: 416.489.

- Dòng khí thải số 140: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 102 (nguồn số 140). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.849; Y: 416.491.

- Dòng khí thải số 141: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 103 (nguồn số 141). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.558; Y: 416.498.

- Dòng khí thải số 142: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 104 (nguồn số 142). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.284; Y: 416.265.

- Dòng khí thải số 143: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 105 (nguồn số 143). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.594; Y: 416.298.

- Dòng khí thải số 144: Tương ứng với 01 Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ số 106 (nguồn số 144). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.987; Y: 416.489.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **2.368.900 m³/giờ**, trong đó:

Nhà xưởng số 1:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

Nhà xưởng số 8 (lầu 1):

- [illegible]

- [illegible]

- [illegible]

- Dòng khí thải số 132: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 133: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 134: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 135: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 136: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 137: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 138: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 139: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 140: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 141: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 142: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 143: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 144: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v= 1,0, K_p= 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	Toluen	mg/Nm ³	750	12 tháng/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
6	Benzen	mg/Nm ³	5		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

Nhà xưởng số 1:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 137 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 138 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 139 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 140 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 141 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 142 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 143 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 144 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400 mm và Ø500 mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 145: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1 Khu A công suất 1600 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 146: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2 Khu A công suất 700 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 147: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 3 Khu A công suất 560 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 148: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 4 Khu A công suất 380 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 149: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 5 Khu A công suất 380 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 150: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 6 Khu A công suất 380 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 151: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1 Khu B công suất 1600 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 152: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2 Khu B công suất 800 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 153: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 3 Khu B công suất 600 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

- Nguồn số 154: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 4 Khu B công suất 380 KWh, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải (không qua hệ thống xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 có cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34).

- Tóm tắt quy trình xử lý bụi: *Bụi gỗ* → *Quạt hút* → *Túi vải* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế:

+ Đối với dòng số 07, 08: có công suất thiết kế 40.800 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 01, 02, 03, 09, 10, 11, 12: có công suất thiết kế 31.500 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23: có công suất thiết kế 24.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 04, 24: có công suất thiết kế 21.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 25, 26, 27, 28, 29: có công suất thiết kế 18.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 30, 31, 32: có công suất thiết kế 14.500 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 05, 06: có công suất thiết kế 14.450 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 33, 34: có công suất thiết kế 11.700 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và khí thải đối với nguồn số 35, 36, 37, 38: 04 hệ thống xử lý cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 35, 36, 37, 38).

- Tóm tắt quy trình xử lý bụi và khí thải: *Bụi gỗ → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Cyclon → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (hơi dung môi) đối với nguồn số 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144: Gồm 106 hệ thống xử lý cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Vật liệu đệm (tách ẩm) → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Đối với dòng số 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Đối với dòng số 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Nhà xưởng 1:

- 03 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 1, công suất 31.500m³/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 1, công suất 21.000 m³/giờ.

- 02 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 1, công suất 14.500 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gổ công đoạn sản xuất 18.000 m³/giờ/hệ thống.

Nhà xưởng 2:

- 02 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 40.800 m³/giờ/hệ thống.

- 04 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 31.500 m³/giờ/hệ thống.

- 11 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 24.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 21.000 m³/giờ.

- 05 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 14.500 m³/giờ/hệ thống.

- 02 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 11.700 m³/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gổ công đoạn sản xuất, công suất 18.000 m³/giờ.

Nhà xưởng 8 (lầu 1):

- 77 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ, công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- 29 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại các ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải. Cụ thể:

Nhà xưởng 1:

- Tại 03 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 1, công suất 31.500m³/giờ/hệ thống.

- Tại 01 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 1, công suất 21.000 m³/giờ.

- Tại 02 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 1, công suất 14.500 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 03 hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất 18.000 m³/giờ/hệ thống.

Nhà xưởng 2:

- Tại 02 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 40.800 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 04 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 31.500 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 11 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 24.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 01 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 21.000 m³/giờ.

- Tại 05 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 03 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 14.500 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 02 hệ thống thu gom bụi từ quá trình sản xuất xưởng 2, công suất 11.700 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 01 hệ thống thu gom bụi từ các hệ thống thu gom bụi gỗ công đoạn sản xuất, công suất 18.000 m³/giờ.

Nhà xưởng 8 (lầu 1):

- Tại 77 hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ, công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tại 29 hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất các sản phẩm bằng gỗ, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy chà nhám tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cắt tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy khoan tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 1 khu A.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 2 khu A.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 3 khu A.
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 4 khu A.
- Nguồn số 08: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 5 khu A.
- Nguồn số 09: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 6 khu A.
- Nguồn số 10: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 1 khu B.
- Nguồn số 11: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 2 khu B.
- Nguồn số 12: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 3 khu B.
- Nguồn số 13: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 4 khu B.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
 trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy chà nhám tại nhà xưởng 2. Tọa độ X = 1.204.987; Y = 416.951.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cắt tại nhà xưởng 2. Tọa độ X = 1.204.415; Y = 416.549.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy khoan tại nhà xưởng 2. Tọa độ X = 1.204.564; Y = 416.258.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 1 khu A. Tọa độ X = 1.204.219; Y = 416.518.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 2 khu A. Tọa độ X = 1.204.598; Y = 416.458.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 3 khu A. Tọa độ X = 1.204.559; Y = 416.548.

- Nguồn số 07: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 4 khu A. Toạ độ $X = 1.204.259$; $Y = 416.598$.

- Nguồn số 08: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 5 khu A. Toạ độ $X = 1.204.298$; $Y = 416.981$.

- Nguồn số 09: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 6 khu A. Toạ độ $X = 1.204.487$; $Y = 416.978$.

- Nguồn số 10: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 1 khu B. Toạ độ $X = 1.204.498$; $Y = 416.178$.

- Nguồn số 11: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 2 khu B. Toạ độ $X = 1.204.497$; $Y = 416.154$.

- Nguồn số 12: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 3 khu B. Toạ độ $X = 1.204.895$; $Y = 416.565$.

- Nguồn số 13: Từ khu vực máy phát điện dự phòng số 4 khu B. Toạ độ $X = 1.204.859$; $Y = 416.287$.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	NH	Rắn	50
2	Chất bảo quản gỗ hữu cơ	09 02 01	NH	Lỏng	1.000
3	Chất bảo quản gỗ vô cơ	09 02 04	NH	Lỏng	1.000
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	500
5	Than hoạt tính	12 01 04	NH	Rắn	2.300
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					4.850

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Nhóm giấy: giấy văn phòng, bìa carton	18 01 05	TT-R	Rắn	140.000
2	Nhóm nhựa: vụn nhựa dư thừa, dây nylon, bao nylon, chai nước	18 01 06	TT-R	Rắn	20.000
3	Nhóm gỗ: gỗ vụn, bụi gỗ	11 02 02	TT-R	Rắn	5.000.000
4	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	TT	Rắn	100
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	TT	Bùn	3.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					5.163.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	100
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	36
3	Chất thải rắn còn lại	100
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		236

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	KS	Rắn	150.000
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc bụi sơn (lưới lọc, bông lọc bụi sơn), giẻ lau và vải bảo vệ thải	18 02 01	KS	Rắn	10.000
3	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	10
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	3.000
5	Bao bì kim loại thải	18 01 02	KS	Rắn	2.500
6	Bao bì nhựa thải	18 01 03	KS	Rắn	5.000
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Bùn	15.000
8	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	KS	Rắn	100.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					285.510

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu lưu giữ rác thải nguy hại khu A diện tích 54 m².

+ Khu lưu giữ rác thải nguy hại khu B diện tích 60,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu lưu giữ rác thải công nghiệp khu A diện tích 54 m².

+ Khu lưu giữ rác thải công nghiệp khu B diện tích 82,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: hũ chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu lưu giữ rác thải sinh hoạt khu A (cùng với khu lưu giữ rác thải công nghiệp) diện tích 54 m².

+ Khu lưu giữ rác thải sinh hoạt khu B diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành cơ sở. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra

trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã An Viễn về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã An Viễn (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các
Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**